

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 01- 2021

V/v xin ly hôn,
chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hải

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Tuyên, ông Cầm Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc xin ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2021 và Quyết định số 06/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tiểu khu 12, Phú, huyện M, tỉnh Sơn La. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Đặng Danh S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Công ty cổ phần C. Địa chỉ: Tiểu khu M, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Quốc T - Chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần C (Văn bản ủy quyền số 04/GUQ-CT ngày 10/9/2020). (Có mặt)

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1942. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La. (Có mặt)

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973 và anh Phạm Đình B, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La (Vắng mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập:

- Ủy ban nhân dân huyện M. Địa chỉ: Tiểu khu 14, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Sơn La (Văn bản ủy quyền số 2244/UBND-VP ngày 24/8/2020).

- Anh Lưu Anh T2, sinh năm 1974. Bản H, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973 và anh Phạm Đình B, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978 và chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1983. Địa chỉ: Bản H, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Đặng Thị H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Lê Mậu C2, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Dương Thị V, sinh năm 1979. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Lê Kim Q, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Ngô Văn D, sinh năm 1980. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Phạm Đình H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Anh Nguyễn Xuân V, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tiểu khu P, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

- Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La.

4. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Đàm Mạnh Hùng – Luật sư của Trung tâm Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và người dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La.

5. *Người kháng cáo:* chị Nguyễn Thị P là nguyên đơn, anh Đặng Danh S là bị đơn, bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/5/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh Đặng Danh S kết hôn với nhau vào ngày 08/11/1990, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Sau ngày cưới chị đến làm dâu tại gia đình anh S thời gian 06 tháng, sau đó vợ chồng chị ra ở riêng. Cuộc sống chung của vợ chồng chị hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách quan điểm sống không hợp nhau, từ đó mâu thuẫn xảy ra thường xuyên. Vợ, chồng chị sống ly thân từ tháng 11 năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình cùng chính quyền địa phương hòa giải xong không đạt kết quả. Nay chị xác định T cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn anh Đặng Danh S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh, chị có 02 con chung là Đặng Thị Mai P, sinh ngày 07/7/1993 và Đặng Tú U (Tên gọi khác: Đặng Khánh H), sinh ngày 01/01/1996. Hiện cháu Đặng Tú U đã xây dựng gia đình và ở cùng gia đình nhà chồng. Các cháu đều đã trưởng thành đủ khả năng lao động.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ, chồng chị đã gây dựng được số tài sản bao gồm:

01 khuôn viên đất liền thổ có tổng diện tích đất khoảng 7 ha. Trên diện tích đất đó đã trồng cây ăn quả, đã cho thu hoạch gồm: Cây cam canh, cam vinh và cây bưởi; 01 ao cá, chuồng trại cố định chăn nuôi bò, 01 nếp nhà sàn đang sử dụng gần ao cá; 01 chòi trông trang trại; 01 nếp nhà sàn chưa dựng; 01 máy phay đất; 01 máy phát cỏ; 01 máy băm cỏ cho bò và 01 đầu máy bơm nước.

Về vay nợ chung: Quá trình chung sống vợ, chồng chị đã vay nợ của những người sau: Nợ anh chị Nguyễn Thị T1, Phạm Đình B số tiền 200.000.000 đồng; nợ anh chị Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị T4 số tiền 100.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị P số tiền 105.000.000 đồng; nợ chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị H1 số tiền 6.500.000 đồng; nợ anh Lê Mậu C số tiền 37.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn T số tiền 15.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị L số tiền 17.700.000 đồng; nợ chị Dương Thị V số tiền 12.600.000 đồng; nợ anh Lê Kim Q số tiền 20.000.000 đồng.

Toàn bộ số nợ trên vợ, chồng chị vay mượn mục đích để đầu tư vào trang trại, trả nợ Ngân hàng và tổ chức đám cưới cho con gái. Nguyên vọng của chị đề nghị Tòa án xem xét giao cho mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ trên.

Theo các biên bản lấy lời khai, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Đặng Danh S trình bày:

Anh nhất trí với phần trình bày của chị P về thời gian và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Về thời gian mâu thuẫn anh xác định từ năm 2014, đã ly thân từ tháng 11/2018 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay chị P có nguyện vọng ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh xác định có 02 con chung như chị P trình bày là Đặng Thị Mai P, sinh ngày 07/7/1993 và Đặng Tú U (tên gọi khác: Đặng Khánh H), sinh ngày 01/01/1996. Hiện cháu Đặng Tú U đã xây dựng gia đình và ở cùng gia đình nhà chồng. Các cháu đều đã trưởng thành đủ khả năng lao động.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ, chồng anh đã gây dựng được số tài sản bao gồm:

- 01 khuôn viên đất đai liền thổ có tổng diện tích đất khoảng 4,8ha. Trong đó 2,3ha là đất mượn của bố, mẹ đẻ anh là ông Đặng Danh Thanh H (đã chết năm 1987) và bà Trần Thị T, địa chỉ: Tiểu khu 12, xã T, huyện M. Vì khi vợ chồng anh kết hôn với nhau do không có công ăn việc làm ổn định nên mẹ anh đã cho mượn diện tích đất trên (khi cho mượn trên đất chưa trồng cây gì). Hiện trên diện tích đó đã trồng cây ăn quả, đã cho thu hoạch gồm: 1500 cây Cam canh

+ Cam vinh và 200 cây bưởi; 01 ao cá, chuồng trại cố định chăn nuôi bò, 01 nếp nhà sàn đang sử dụng gần ao cá; 01 chòi trông trang trại; 01 nếp nhà sàn chưa dựng; 01 máy phay đất; 01 máy phát cỏ; 01 máy băm cỏ cho bò và 01 đầu nổ để bơm nước.

Đối với tài sản trên, trường hợp ly hôn, anh đề nghị Tòa án xem xét trả lại cho mẹ anh diện tích 2,5ha đất mà vợ chồng anh đã mượn. Số tài sản còn lại, anh đã thế chấp 1,3 ha đất cho anh Lưu Anh T2, địa chỉ: bản H, xã T, huyện M được số tiền 720.000.000 đồng để trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ anh, đối với số đất thế chấp cho anh T2 sẽ đối trừ số nợ cho anh T2. Hiện diện tích đất chỉ còn lại 9000m². Số tài sản còn lại, anh đề nghị Tòa án xem xét tiến hành định giá toàn bộ số tài sản trên và phân chia mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên.

Về vay nợ chung: Anh chỉ thừa nhận các khoản nợ chị P khai là nợ chung gồm: nợ anh Lê Kim Q số tiền 20.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn T số tiền 15.000.000 đồng; nợ anh Lê Mậu C số tiền 37.000.000 đồng; nợ chị Đặng Thị H số tiền 5.000.000 đồng; nợ anh T2 số tiền 720.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ chị Nguyễn Thị L, chị H1 anh xác định đã trả hết, không còn nợ. Đối với khoản nợ Phạm Đình B, Nguyễn Thị T1 anh xác định có vay 2.000.000.000đ đã trả được 1.800.000.000đ, số nợ còn lại là 200.000.000đ chị P chi tiêu vào việc gì anh không biết, do đó anh xác định chị P phải có trách nhiệm với khoản nợ anh B, chị T1. Đối với khoản nợ chị Dương Thị Vh xác định còn nợ 2.600.000đ, còn 10.000.000đ anh không biết. Các khoản nợ khác chị P khai anh không biết.

Ngoài ra anh cho rằng vợ chồng anh chị còn các khoản nợ chung gồm nợ anh Ngô Văn Dương số tiền 10.000.000 đồng; nợ anh Phạm Đình H số tiền 30.824.000 đồng tiền máy xúc cải tạo nương của gia đình; nợ anh Nguyễn Xuân V số tiền 20.000.000 đồng tiền cây cam giống và phân bón; nợ chị Đỗ Thị N số tiền 14.936.000 đồng tiền mùn ngô và mận. Nợ anh Nguyễn Văn S số tiền 40.000.000đồng tiền công cải tạo lòng suối.

Anh đề nghị Tòa án giải quyết giao cho mỗi người có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ chung.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện M, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thế H trình bày:

Ngày 29/02/2016, UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 439/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Công ty cổ phần C tại xã T và thị trấn N. Theo đó, Công ty

cổ phần C trả lại cho UBND huyện M 44.611.847 m² đất không có nhu cầu sử dụng để UBND huyện M quản lý.

Đối với diện tích 44.611.847m² đất Công ty cổ phần C trả lại cho UBND huyện M quản lý, trong đó có thửa số 01, tờ bản đồ số 114, diện tích 5.915,6m²; thửa số 155, tờ bản đồ số 114, phần diện tích 5.709,9 m²; thửa số 156, tờ bản đồ số 112, diện tích 2.580,8m²; thửa số 45, tờ bản đồ số 112, diện tích 386,7m²; thửa số 47, tờ bản đồ số 112, diện tích 1.287,2m². Hiện nay, UBND huyện M đang triển khai dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với diện tích đất có nguồn gốc từ Nông Trường; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích đất Công ty cổ phần C trả lại cho huyện quản lý trên địa bàn xã T theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND huyện M về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với diện tích đất có nguồn gốc từ Nông trường; lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích đất Công ty cổ phần C trả lại cho huyện quản lý trên địa bàn xã T, huyện M. Do đó, từ nay cho đến khi được UBND huyện M hoàn thành lập phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện M giao cho bà Nguyễn Thị P, anh Đặng Danh S quản lý sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần C, người đại diện theo ủy quyền anh Phan Quốc T trình bày:

Trước khi UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Công ty cổ phần C tại xã T và thị trấn N thì toàn bộ diện tích đất anh chị P - S đang canh tác là đất của Công ty cổ phần C, sau khi UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định 439 thì diện tích đất của Công ty cổ phần C đã trả 44.611.847m² cho UBND huyện M, trong đó đất anh chị P - S đang canh tác trả cho UBND huyện M là 15.880,2m², diện tích đất còn lại hộ gia đình P - S đang canh tác là 31.960,5m² là đất của Công ty cổ phần C. Quan điểm của Công ty cổ phần C là giao cho chị Nguyễn Thị P quản lý và sử dụng diện tích đất trên dưới hình thức nhận khoán. Vì từ trước tới nay chị P là người thực hiện nghĩa vụ sử dụng đất khoán, anh S không thừa nhận diện tích đất trên là của Công ty và không ký vào hợp đồng nhận khoán. Đối với tiền nghĩa vụ sử dụng đất khoán từ năm 2018 đến nay đối với hộ gia đình P - S Công ty cổ phần C không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đặng Danh S, trước khi vợ chồng anh chị P - S lấy nhau, từ năm 1981 -1982, bà và chồng bà là ông Đặng Danh H (ông H chết năm 1989) có khai hoang diện tích đất 2,3 ha tại khu bờ suối rừng núi trúc thuộc tiểu khu 12, xã T

(diện tích đất này thuộc Đội 12 Nông trường C nay thuộc Đội 12 công ty cổ phần chè C quản lý). Việc bà canh tác trên diện tích đất trên có ông Nguyễn Văn T, bà Bùi Thị M công nhân Đội 12 cũ làm chứng. Đối với diện tích đất 2,3 ha trong tổng diện tích đất vợ chồng anh chị P, S đang canh tác bà khẳng định là đất của bà khai hoang và cho vợ chồng anh chị P, S mượn để sinh sống, canh tác từ năm 1991, không phải đất của Công ty Cổ phần C. Nay anh chị P - S ly hôn bà đề nghị anh chị P, S trả lại cho bà diện tích đất 2,3 ha đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 22/12/2016 chị P đã vay của chị số tiền 27.700.000 đồng. Đến ngày 16/3/2020, anh S đã trả cho chị 10.000.000 đồng, hiện còn nợ chị số tiền 17.700.000 đồng. Chị L đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho chị số tiền trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị V trình bày: Ngày 25/3/2019 anh chị P – S có vay chị số tiền 27.600.000 đồng. Đến ngày 16/3/2020, anh S đã trả cho chị 15.000.000 đồng, hiện còn nợ chị số tiền 12.600.000 đồng. Chị Dương Thị V đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho chị số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H1 trình bày: Năm 2016 vợ chồng anh chị P - S có thuê chị xúc đất làm ao và mua phân bón, hạt giống với tổng số tiền 56.500.000đ (chỉ thỏa thuận miệng chứ không lập thành văn bản, giấy tờ, cũng không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất). Đến đầu năm 2020 anh S, chị P đã trả cho chị được 50.000.000đ, hiện vẫn còn nợ chị số tiền 6.500.000đ. Chị H1 đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho chị số tiền gốc 6.500.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 06/01/2018 chị P có vay của chị số tiền 105.000.000 đồng (có làm giấy tờ vay mượn, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất Ngân hàng). Từ thời gian vay cho đến nay, anh chị P – S mới trả cho chị được 04 tháng tiền lãi đến ngày 06/5/2018. Chị P đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho chị số tiền gốc là 105.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06/5/2018 đến nay theo lãi suất ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T4 và anh Nguyễn Văn T3 trình bày: Ngày 07/10/2018, anh chị có cho anh chị S P vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng, thời hạn vay là 05 tháng hạn đến 07/3/2019 phải trả (có làm giấy tờ vay nợ). Nhưng đến hạn anh chị S – P không trả cho anh, chị số tiền trên. Chị T4, anh T3 đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho anh chị số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ

ngày vay đến nay theo lãi suất ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T1 và anh Phạm Đình B trình bày: Ngày 19/03/2018, anh chị có vay hộ anh chị P – S số tiền 2 tỷ đồng. Đến ngày 20/3/2018, anh chị S – P trả cho anh chị 1,8 tỷ và còn nợ 200.000.000 đồng đến nay chưa trả. Anh B chị T1 đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho anh chị số tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi 0,9%/1 tháng, từ ngày 01/3/2020 đến nay vì chị P đã trả lãi cho anh, chị đến hết tháng 02/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Mậu C trình bày: Ngày 16/3/2020 anh có cho anh chị P - S vay số tiền 37.000.000đ thỏa thuận lãi xuất 0,7%/1 tháng (việc vay mượn có làm giấy tờ và có chữ ký của người vay là anh Đặng Danh S). Anh Châu đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho anh số tiền gốc là 37.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay x 0,7%/1 tháng đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị H trình bày: Cuối năm 2014 chị cho vợ chồng anh chị S P vay số tiền 80.000.000đ (chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản). Đến nay anh chị S P còn nợ chị số tiền 5.000.000đ. Chị H đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho chị số tiền gốc 5.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Kim Q trình bày: Tháng 7 năm 2018 anh có cho anh chị S, P vay số tiền 20.000.000đ (chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, cũng không thỏa thuận thời gian trả và lãi xuất) đến nay chưa thanh toán. Anh Q đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho anh số tiền gốc 20.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Năm 2018 anh có cho anh chị S P vay số tiền 45.000.000đ. Ngày 07/5/2020 anh, chị S - P đã trả cho anh được 30.000.000đ, hiện vẫn còn nợ anh số tiền 15.000.000đ. Anh T đề nghị Tòa án xem xét buộc anh chị P – S trả cho anh số tiền gốc 15.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T2 trình bày: Ngày 28 tháng 12 năm 2019 anh S có vay của anh số tiền 720.000.000đ, để đảm bảo cho khoản tiền vay, anh S đã thế chấp diện tích đất 1,3 ha như trong biên bản thỏa thuận tháng 12 năm 2019. Anh Tuấn yêu cầu anh S phải trả cho anh số tiền gốc là 720.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 28/12/2019 theo quy định của pháp luật. Trường hợp anh S không trả được số tiền 720.000.000đ và tiền lãi cho anh thì anh S phải chuyển nhượng cho anh diện tích đất đã thế chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn S trình bày: Cuối năm 2018 anh S thuê anh đục đá thông lòng suối, anh đã làm thuê cho anh S 2,5

ngày với số tiền thuê là 61.000.000đ (không lập hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau). Sau khi anh hoàn thành công việc, anh S đã trả cho anh được 21.000.000đ, còn nợ lại 40.000.000đ. Anh S yêu cầu anh S phải trả anh số tiền 40.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đình Hà trình bày: Năm 2020 anh S có thuê máy xúc của anh để san ủi làm nương, tổng số nợ là 30.824.000đ chưa thanh toán. Anh Hà đề nghị anh S phải có trách nhiệm trả anh số tiền 30.824.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Ngọc trình bày: Năm 2018, anh S có mua mùn ngô và mận của gia đình chị tổng số tiền là 14.936.000đ. Việc mua bán mùn ngô và mận giữa chị và anh S không có giấy tờ. Chị N yêu cầu anh S phải trả cho chị số tiền 14.936.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân V trình bày: Trong năm 2017 và 2018 anh đã bán cho anh S cây cam giống và phân bón, tổng số tiền là 20.000.000đ đến nay chưa thanh toán (việc mua bán giữa anh và anh S chỉ thỏa thuận miệng, không có ký nhận). Anh Xuân yêu cầu anh S phải trả cho anh số tiền 20.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn D trình bày: Đầu năm 2019 anh có cho vợ chồng anh chị S P vay số tiền 10.000.000đ, (không lập hợp đồng vay mượn chỉ thỏa thuận miệng, không thỏa thuận thời gian trả, không thỏa thuận lãi suất). Anh Dương đề nghị anh S phải trả cho anh số tiền 10.000.000đ.

Tại Bản án sơ thẩm số 211/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 165 BLTTDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định Án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Đặng Danh S.
2. Về con chung: Các cháu Đặng Thị Mai P, sinh ngày 07/7/1993 và Đặng Tú U (Tên gọi khác: Đặng Khánh H), sinh ngày 01/01/1996. Các cháu đều đã trưởng thành, đủ khả năng lao động. Do đó không đề cập đến việc giải quyết.
3. Về tài sản chung:

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng 31.960,5m² đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La dưới hình thức nhận khoán với Công ty Cổ phần C và giao cho chị P được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số 8 có diện tích là 27.551,8 m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất ông Nguyễn Văn T có chiều dài từ M1 qua M2, M3, M4 đến M5 là: 9,8m; 6,8m; 6,5m; 4,3m. Giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài từ M5 đến M6 là 10,2m, từ M7 đến M8 là 5,6m; từ M9 đến M10 là 25,6m. Giáp đất ông Lê Mậu Q có chiều dài từ M16 qua M17, M18 đến M19 là 6,4m; 23,3m; 31,5m. Giáp đất ông Trần Bá L có chiều dài từ M21 qua M22 đến M23 là: 6,4m; 10,2m; từ M26 qua M27 đến M28 là: 4,9m; 42,6m; Phía Tây: Giáp đường đất có chiều dài từ M28 qua M29, M30, M31, M32, M33, M34 đến M35 là: 34,8m; 33,7m; 11,9m; 21,2m; 31,9m; 41,2m; 8,6m; Phía Nam: Giáp đường đất có chiều dài từ M35 qua M36, M37, M38 đến M39 là: 7,4m; 16,6m; 14,9m; 19,1m; Phía Đông: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M39 qua M40, M41, M42, M42A, M43 đến M44 là: 9,0m; 70,4m; 45,9m; 36,9m; 15,5m; 15,3m. Giáp suối có chiều dài từ M44 qua M45, M46, M47, M48, M49, M50, M51 đến M1 là: 4,8m; 9,1m; 13,4m; 13,4m; 6,8m; 6,7m; 18,7m; 6,8m. Giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài từ M10 qua M11, M12, M13 đến M14 là: 5,6m; 8,4m; 24,2m; 17,4m; từ M15 đến M16 có chiều dài là 11,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 147 cây bưởi; 1368 cây cam; 16 cây hồng giòn; 08 cây chanh; 31 cây nhãn ghép; 5 cây đào. 02 chuồng lợn tường gạch, mái lợp fibroximang, nền lán vừa xi măng tổng diện tích là 133,7m²; 01 chuồng bò mái lợp tôn, vì kèo gỗ, xà gồ, thép hình, diện tích 243,1m²; 01 sân phơi bê tông diện tích 131,2m²; 03 bể phục vụ sản xuất nông nghiệp diện tích 464,5m²; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 595,8m. Trị giá 560.515.750đ.

- Thửa đất số 56 có diện tích là 119,3m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M61 đến M62 là 3,4m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M62 qua M66, M67 đến M57 là: 3,0m; 26,6m; 3,2; Phía Nam: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M57 đến M58 là 7,2m; Phía Đông: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M58 qua M60 đến M61 là: 6,3m; 23,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 05 cây nhãn; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 15,3m. Trị giá 1.603.500đ

- Thửa đất số 51 có diện tích là 3.839,6m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M58 qua M59, M112,

M113, M114 đến M115 là: 3,4m; 15,3m; 8,9m; 17,8m; 7,8m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M58 qua M111, M108, M07, M106n là 13,5m; 3,2m; 48,3m; 21,8; Phía Nam: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M121 đến M120 là 11,0m; Giáp đất ông Hà Văn H có chiều dài từ M118 đến M117 là 17,8m; Phía Đông: Giáp đường đất có chiều dài từ M117 qua M116 đến M115 là 21,1m; 56,9.

Trên đất có các tài sản sau: 08 cây bơ; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 95,8m. Trị giá 8.121.600đ

- Thừa đất số 44 có diện tích là 449,8m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M120 đến M121 là 11,0m; Phía Tây: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M121 đến M122 là 30,5m; Phía Nam: Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài từ M122 đến M119 là 20,6m; Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M119 đến M120 là 28,1m.

Thừa đất số 44 không có tài sản.

- Giao cho chị P quản lý, sử dụng 0,485m³ gỗ xẻ nhóm IIa (gỗ nghiến); 3,220m³ gỗ xẻ nhóm V gỗ tạp (gỗ để trong nhà mẹ chị P); 01 đầu nổ máy bơm cỏ. Có giá trị là 6.730.811đ

Tổng giá trị tài sản chị P được giao quản lý, sử dụng là 576.971.600đ (Năm trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh Đặng Danh S là 178.547.800đ (Một trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

Tạm giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng 15.880,2m² đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La và giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thừa đất số 01 có diện tích là 5915,6m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp nương nước, Từ M56 qua M70 đến M123 có chiều dài là 17,2m; Phía Đông: Giáp nương nước, Từ M123 qua M71, M72, M73 đến M74 có chiều dài 146,6m; Phía Đông Nam: Giáp đất bà Tạ Thị M từ M74 đến M75 có chiều dài 33,9m; Phía Nam: Giáp suối gồm các cạnh: từ M75 đến M76 có chiều dài 9,0m; từ M76 đến M77 có chiều dài 14,7m; từ M77 đến M78 có chiều dài 18,0m; Phía Tây giáp suối có chiều dài các cạnh từ M78 qua M79, M80, M81, M82 đến M55 là: 26,9m; 5,9m; 32,5m; 10,1m; 45,7m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 ngôi nhà sàn cột gỗ (cột vuông) lợp mái tôn, thùng gỗ, sàn gỗ, diện tích 48,8m²; 48 cây bưởi. Trị giá 29.303.600đ

- Thửa đất số 156 có diện tích là 2580,8m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài các cạnh từ M104 đến M105 là 3,1m. Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài các cạnh từ M106 đến M107 là 21,8m. Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M108 đến M109 là 5,8m; Phía Tây: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M109 qua M110 đến M100 là 52,9m; 94,6m; Phía Nam: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M100 đến M101 là 8,6m. Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài từ M101 đến M102 là 17,4m; Phía Đông giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài các cạnh từ M102 đến M104 là 76,9m; M105 đến M106 là 10,0m; từ M107 đến M108 là 48,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 cây bơ; 43 cây cam; 01 cây ổi; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 116m. Trị giá 14.681.200đ.

- Thửa đất số 155 có diện tích là 5709,9m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M43 đến M44 là 15,3m; Phía Đông: Giáp suối có chiều dài các cạnh từ M44 qua M83, M84, M85, M86, M87, M88, M89, M90, M91, M92, M93, M94, M95, M96, M97 là: 2,7m; 5,1m; 9,3m; 35,3m; 5,8m; 18,8m; 10,5m; 8,8m; 12,6m; 22,2m; 12,7m; 10,5m; 13,1m; 20,9m; 9,9m; Phía Nam: Giáp đường đất có chiều dài các cạnh từ M97 qua M98, M99 đến M39 là: 17,1m; 12,4m; 11,3m; Phía Tây: Giáp đất Nguyễn Thị P1 có chiều dài các cạnh từ M39 qua M40, M41, M42, M42A đến M43 là: 9,0m; 70,4m; 45,9m; 36,9m; 15,5m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 chòi canh khung sắt, mái lợp tôn, nền sàn gỗ có diện tích 8,2m²; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 40,8m; 66 cây bưởi; 192 cây cam; 04 cây đào; 02 cây nhãn. Trị giá 48.583.800đ.

- Thửa đất số 45 có diện tích là 386,7m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M52 qua M63 đến M62 là 17,3m; 18,2m. Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M69 qua M68A, M68 đến M67 là 15,1m; 11,5m; 16,5m; Phía Đông giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 đến M69 là 34,2m; Phía Tây: Giáp suối có chiều dài từ M52 qua M54 đến M55 là: 34,0m; 20,0m; Phía Nam: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 qua M65 đến M66 là: 17,0m; 20,6m. Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M55 đến M56 là 15,0m. Giáp ruộng nước có chiều dài từ M56 đến M57 là 24,5m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 bếp xây gạch Block 110mm, mái lợp fibroximăng, nền lát vỉa xi măng, diện tích 30,3m²; 01 bể nước ăn tường xây gạch Bloch 110mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp), diện tích 7,7m², chiều cao 1,5m; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 63,8m. Trị giá 56.175.075đ.

- Thừa đất số 47 có diện tích là 1287,2m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Đặng Danh S chiều dài từ M64 qua M65 đến M66 là 17,0m; 20,6m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 qua M69 đến M68A là 34,2m; 15,1m; Phía Nam: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M68A qua M68 đến M67 là 11,5m; 16,5m; Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Thị P1 có chiều dài từ M67 đến M66 là 26,6m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 kè xây bằng đá (bờ ao), kích thước: chiều dài 141,5m, chiều cao 2,1m, chiều dày 0,5m. Trị giá: 61.369.717đ.

(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh S quản lý, sử dụng 01 khung nhà sàn gỗ cũ có khối lượng 11,932m³ gỗ xẻ nhóm V gỗ tạp (để dưới gần nhà sàn tại thửa đất 01); 01 đầu nổ máy bơm nước. Có giá trị là 9.762.796đ (Chín triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi sáu đồng).

Tổng giá trị tài sản anh S được giao quản lý, sử dụng là 219.876.000đ và số tiền 178.547.800đ do chị P thanh toán phần tài sản chênh lệch. Tổng cộng là 398.423.800đ (Ba trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T đối với yêu cầu anh chị P, S trả bà diện tích 22.451,2m².

5. Về nợ chung:

Buộc chị Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là 533.428.300đ trong đó: Trả anh T2 số tiền 386.692.800đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm đồng); trả anh Lê Kim Q số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); trả anh Nguyễn Văn T3 số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh Lê Mậu C số tiền 19.315.500đ (Mười chín triệu ba trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng); trả chị Đặng Thị H số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh, chị T1, Phạm Đình B số tiền 106.120.000đ (Một trăm linh sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng); trả chị Dương Thị V số tiền 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

Buộc anh Đặng Danh S có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là 533.428.300đ trong đó: Trả anh T2 số tiền 386.692.800đ (Ba trăm tám mươi sáu triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn, tám trăm đồng); trả anh Lê Kim Q số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); trả anh T3 số tiền 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh Lê Mậu C số tiền 19.315.500đ (Mười chín triệu ba trăm mười lăm nghìn, năm trăm đồng); trả chị Đặng Thị H số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng); trả anh, chị T1, Phạm Đình B số tiền

106.120.000đ (Một trăm linh sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng); trả chị Dương Thị V số tiền 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng).

6. Về nợ riêng

Buộc chị Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là 279.422.500đ trong đó: Trả chị Dương Thị V số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); trả chị H1 số tiền 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng); trả chị Nguyễn Thị L số tiền 17.700.000đ (Mười bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng); trả chị Nguyễn Thị P1 số tiền 127.522.500đ (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng); trả cho anh Nguyễn Văn T3, chị Nguyễn Thị T4 số tiền 117.700.000đ (Một trăm mười bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Buộc anh Đặng Danh S có trách nhiệm trả nợ tổng số tiền là 115.760.000đ trong đó: Trả anh Nguyễn Văn S số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); trả anh Phạm Đình H số tiền 30.824.000đ (Ba mươi triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn đồng); trả chị Đỗ Thị N số tiền 14.936.000đ (Mười bốn triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng); trả anh Nguyễn Xuân V số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); trả anh Ngô Văn D số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng, tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2020 bị đơn anh Đặng Danh S có đơn kháng cáo nội dung toàn bộ số đất của mẹ anh S là bà Trần Thị T và vợ chồng anh mua không phải đất của Nông trường C trong khi anh S chỉ nhận giao khoán 2400m²; đất của vợ chồng anh mượn của mẹ anh là bà Trần Thị T sao lại giao cho chị Nguyễn Thị P; đề nghị xem xét lại khoản nợ 200 triệu của vợ chồng T1 – B; trả lại diện tích đất 22.420m² cho mẹ anh là bà Trần Thị T.

Ngày 07/10/2020 bà Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo nội dung đề nghị trả lại diện tích đất 22.420m² mà bà đã cho vợ chồng anh Đặng Danh S mượn để canh tác;

Ngày 09/10/2020 nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo nội dung đề nghị chia cho chị P được sử dụng một nửa diện tích đất 15.880,2m² do UBND huyện M quản lý.

Tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, bị đơn anh Đặng Danh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Trả lại bà Trần Thị T 15.880,2m² đất, diện tích đất còn lại đề nghị chia cho chị P và anh S mỗi người một nửa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc xin ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Xin ly hôn” là chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T có yêu cầu anh Đặng Danh S và chị Nguyễn Thị P trả lại bà diện tích đất 22.420m². Đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 73, Điều 201, Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên những vi phạm về tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, quyền và lợi ích của đương sự không bị xâm phạm, Tòa án cấp sơ thẩm cần xem xét rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, bị đơn anh Đặng Danh S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Từ năm 2012 đến năm 2016, vợ chồng anh Đặng Danh S, chị Nguyễn Thị P có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, ông Vũ Đình Đ, bà Vũ Thị N, bà Trịnh Thị G, ông Nguyễn Phi S, ông Vũ Đình Bích, ông Nguyễn Đức T. Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất các bên có viết giấy biên nhận nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương và không có người làm chứng. Qua xác minh, ông Nguyễn Văn Hợi, ông Vũ Đình Đ, ông Nguyễn Phi S, ông Vũ Đình B xác nhận có việc mua bán đất với ông S nhưng không nhớ diện tích đất và thời gian chuyển nhượng đất. Diện tích đất các hộ đã chuyển nhượng cho gia đình ông Đặng Danh S đều là đất khai hoang, chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hằng năm đều có nộp thuế cho Đội 12, Nông trường Cờ đỏ Mộc Châu (nay là Công ty Cổ phần C).

Quá trình xác minh, Ủy ban nhân dân xã T, huyện M xác nhận nguồn gốc đất của các hộ chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị P, ông Đặng Danh S là đất của Công ty cổ phần C, không phải đất khai hoang, đất do Công ty Cổ phần C quản lý và giao khoán cho các hộ sản xuất, theo dõi và thu nộp thuế sản phẩm với các hộ dân.

Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất anh Đặng Danh S, chị Nguyễn Thị P nhận chuyển nhượng của các hộ gia đình là đất của Nông trường Cờ đỏ Mộc Châu giao khoán cho các hộ gia đình, không phải đất khai hoang.

[2.2] Đối với diện tích 22.420m² bà T cho rằng diện tích đất trên là của bà khai hoang từ năm 1986. Nếu là đất do bà T khai hoang, thì phải được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M xác nhận, và trong quá trình sử dụng phải làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả xác minh Ủy ban nhân dân xã T xác định: diện tích đất trên nằm trong khuôn viên vị trí đất của Công ty Cổ phần C được tỉnh giao theo hai quyết định: Quyết định số 506/QĐ-UB ngày 31/10/1992 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi một phần đất của Nông trường quốc doanh Mộc Châu III về việc cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho Nông trường; Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Công ty cổ phần C. Công ty Cổ phần C có giao khoán cho các hộ gia đình canh tác. Trên thực tế chị Nguyễn Thị P hằng năm đều có nộp thuế cho Công ty Cổ phần C.

Căn cứ vào sổ tổng hợp các hộ sử dụng đất theo từng loại cây trồng Đội 12 thì diện tích đất anh chị S - P canh tác năm 1996 có tổng diện tích là 15.651m² gồm 02 thửa. Thửa số 01 nằm trong đất khu dân cư diện tích là 466m² (gồm có 250m² đất ở, 216m² đất trồng mận); thửa thứ 2: đất sản xuất nông

nghiệp (lô rừng trúc) diện tích là 15.185m² (gồm có 12.185m² trồng cây ngắn ngày và 3.000m² trồng mận). Căn cứ vào quyết định số 506/QĐ-UB ngày 31 tháng 10 năm 1992 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi một phần đất của Nông Trường Quốc Doanh Mộc Châu 3 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nông trường, đối chiếu với bản đồ giao đất theo hiện trạng tỷ lệ 1/10.000 năm 1992, năm 2015 của UBND tỉnh Sơn La thì toàn bộ diện tích đất gia đình anh chị P - S đang canh tác nằm trong phạm vi đất Công ty Cổ phần C quản lý.

Phần diện tích đất 22.420m² này, bà T trình bày cho vợ chồng anh S, chị P mượn từ năm 1991 để canh tác nhưng bà không có căn cứ chứng minh việc cho mượn này. Chị P khẳng định bà T đã cho anh chị diện tích đất trên để canh tác từ khi hai anh chị kết hôn. Trên thực tế, anh S, chị P đã canh tác ổn định từ năm 1991 đến nay và bà T không có ý kiến đòi lại hay tranh chấp trong quá trình anh S, chị P sử dụng. Công ty Cổ phần C cũng xác định diện tích đất anh chị S - P đang canh tác là đất của Công ty Cổ phần C giao khoán cho gia đình anh chị P - S, hằng năm chị Nguyễn Thị P đều có nộp thuế cho Công ty nên không có căn cứ xác định diện tích đất đang tranh chấp là đất của bà Trần Thị T cho chị Nguyễn Thị P và anh Đặng Danh S mượn để canh tác. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Đặng Danh S.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao cho chị Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng 31.960,5m² đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La dưới hình thức nhận khoán với Công ty Cổ phần C và giao cho chị P được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản chị P được giao quản lý, sử dụng là 576.971.600đ. Chị Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh Đặng Danh S là 178.547.800đ.

Tạm giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng 15.880,2m² đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La và giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản anh S được giao quản lý, sử dụng là 219.876.000đ và số tiền 178.547.800đ do chị P thanh toán phần tài sản chênh lệch. Tổng cộng là 398.423.800đ.

Xét thấy, phần diện tích 15.880,2m² đất thu hồi giao cho UBND huyện M quản lý, UBND huyện M nhất trí tạm giao cho chị Nguyễn Thị P và anh Đặng Danh S quản lý cho đến khi được UBND huyện M hoàn thành lập phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét việc chị P đã được công ty Cổ phần C nhất trí giao diện tích đất 31.960,5m², hiện anh S chưa có đất để canh tác, do đó việc tạm giao cho anh S quản lý diện tích 15.880,2m² đất cho đến khi được UBND huyện M hoàn thành lập phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, tính toán cân đối phần diện tích đất và tổng giá trị tài sản chia cho chị P, anh S như vậy là hợp lý nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P.

[2.4] Đối với yêu cầu xem xét lại khoản nợ 200 triệu vợ chồng anh S chị P vay của vợ chồng T – B. Hội đồng xét xử xét thấy cả anh S, chị P đều thừa nhận có vay 2 tỷ của chị T1, anh Phạm Đình B và đã trả được 1,8 tỷ. Anh S không thừa nhận số nợ còn lại 200 triệu vì anh không được tiêu, không biết chị P chi tiêu vào việc gì. Anh chị T1, Phạm Đình B thừa nhận đã cho anh chị P - S vay 2 tỷ và anh chị P - S đã trả được 1,8 tỷ, còn lại 200.000.000đ chưa trả, chị P đã trả tiền lãi đến hết tháng 02/2020. Như vậy, cả nguyên đơn, bị đơn và người liên quan đều thống nhất về tổng số tiền vay, số tiền đã trả, số tiền còn lại và thời gian trả tiền lãi. Nên việc cấp sơ thẩm tuyên buộc anh S và chị P cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh Bắc và chị Thanh số tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/3/2020 x 0,9%/tháng là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Đặng Danh S.

Từ sự phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị P, anh Đặng Danh S không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị P, anh Đặng Danh S phải chịu án phí dân sự Pc thẩm theo quy định. Bà Trần Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, bị đơn anh Đặng Danh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T.

Giữ nguyên quyết định của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 211/2020/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; Điều 157; Điều 165 BLTTDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định Án phí, lệ phí Tòa án:

1.1. Tạm giao cho chị Nguyễn Thị P được quyền quản lý, sử dụng 31.960,5m² đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La dưới hình thức nhận khoán với Công ty Cổ phần C và giao cho chị P được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thửa đất số 8 có diện tích là 27.551,8 m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất ông Nguyễn Văn T có chiều dài từ M1 qua M2, M3, M4 đến M5 là: 9,8m; 6,8m; 6,5m; 4,3m. Giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài từ M5 đến M6 là 10,2m, từ M7 đến M8 là 5,6m; từ M9 đến M10 là 25,6m. Giáp đất ông Lê Mậu Q có chiều dài từ M16 qua M17, M18 đến M19 là 6,4m; 23,3m; 31,5m. Giáp đất ông Trần Bá L có chiều dài từ M21 qua M22 đến M23 là: 6,4m; 10,2m; từ M26 qua M27 đến M28 là: 4,9m; 42,6m; Phía Tây: Giáp đường đất có chiều dài từ M28 qua M29, M30, M31, M32, M33, M34 đến M35 là: 34,8m; 33,7m; 11,9m; 21,2m; 31,9m; 41,2m; 8,6m; Phía Nam: Giáp đường đất có chiều dài từ M35 qua M36, M37, M38 đến M39 là: 7,4m; 16,6m; 14,9m; 19,1m; Phía Đông: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M39 qua M40, M41, M42, M42A, M43 đến M44 là: 9,0m; 70,4m; 45,9m; 36,9m; 15,5m; 15,3m. Giáp suối có chiều dài từ M44 qua M45, M46, M47, M48, M49, M50, M51 đến M1 là: 4,8m; 9,1m; 13,4m; 13,4m; 6,8m; 6,7m; 18,7m; 6,8m. Giáp đất bà Nguyễn Thị H có chiều dài từ M10 qua M11, M12, M13 đến M14 là: 5,6m; 8,4m; 24,2m; 17,4m; từ M15 đến M16 có chiều dài là 11,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 147 cây bưởi; 1368 cây cam; 16 cây hồng giòn; 08 cây chanh; 31 cây nhãn ghép; 5 cây đào. 02 chuồng lợn tường gạch, mái lợp fibroximang, nền lán vừa xi măng tổng diện tích là 133,7m²; 01 chuồng bò mái lợp tôn, vì kèo gỗ, xà gồ, thép hình, diện tích 243,1m²; 01 sân phơi bê tông diện tích 131,2m²; 03 bể phục vụ sản xuất nông nghiệp diện tích 464,5m²; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 595,8m. Trị giá 560.515.750đ.

- Thửa đất số 56 có diện tích là 119,3m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M61 đến M62 là 3,4m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M62 qua M66, M67 đến M57 là: 3,0m; 26,6m; 3,2; Phía Nam: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M57 đến M58 là 7,2m; Phía Đông: Giáp ruộng nước có chiều dài từ M58 qua M60 đến M61 là: 6,3m; 23,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 05 cây nhãn; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 15,3m. Trị giá 1.603.500đ

- Thừa đất số 51 có diện tích là $3.839,6m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp nương nước có chiều dài từ M58 qua M59, M112, M113, M114 đến M115 là: 3,4m; 15,3m; 8,9m; 17,8m; 7,8m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M58 qua M111, M108, M07, M106n là 13,5m; 3,2m; 48,3m; 21,8; Phía Nam: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M121 đến M120 là 11,0m; Giáp đất ông Hà Văn H có chiều dài từ M118 đến M117 là 17,8m; Phía Đông: Giáp đường đất có chiều dài từ M117 qua M116 đến M115 là 21,1m; 56,9.

Trên đất có các tài sản sau: 08 cây bơ; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 95,8m. Trị giá 8.121.600đ

- Thừa đất số 44 có diện tích là $449,8m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M120 đến M121 là 11,0m; Phía Tây: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M121 đến M122 là 30,5m; Phía Nam: Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài từ M122 đến M119 là 20,6m; Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M119 đến M120 là 28,1m.

Thừa đất số 44 không có tài sản.

- Giao cho chị P quản lý, sử dụng $0,485m^3$ gỗ xẻ nhóm IIa (gỗ nghiến); $3,220m^3$ gỗ xẻ nhóm V gỗ tạp (gỗ để trong nhà mẹ chị P); 01 đầu nổ máy bơm cỏ. Có giá trị là 6.730.811đ

Tổng giá trị tài sản chị P được giao quản lý, sử dụng là 576.971.600đ (Năm trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, sáu trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị P phải có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh Đặng Danh S là 178.547.800đ (Một trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

1.2. Tạm giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng $15.880,2m^2$ đất tại Tiểu khu 12, xã T, huyện M, tỉnh Sơn La và giao cho anh Đặng Danh S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên đất cụ thể như sau:

- Thừa đất số 01 có diện tích là $5915,6m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp nương nước, Từ M56 qua M70 đến M123 có chiều dài là 17,2m; Phía Đông: Giáp nương nước, Từ M123 qua M71, M72, M73 đến M74 có chiều dài 146,6m; Phía Đông Nam: Giáp đất bà Tạ Thị M từ M74 đến M75 có chiều dài 33,9m; Phía Nam: Giáp suối gồm các cạnh: từ M75 đến M76 có chiều dài 9,0m; từ M76 đến M77 có chiều dài 14,7m; từ M77 đến M78 có chiều dài 18,0m; Phía Tây giáp suối có chiều dài các cạnh từ M78 qua M79, M80, M81, M82 đến M55 là: 26,9m; 5,9m; 32,5m; 10,1m; 45,7m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 ngôi nhà sàn cột gỗ (cột vuông) lợp mái tôn, thùng gỗ, sàn gỗ, diện tích $48,8m^2$; 48 cây bưởi. Trị giá 29.303.600đ

- Thửa đất số 156 có diện tích là $2580,8m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài các cạnh từ M104 đến M105 là 3,1m. Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài các cạnh từ M106 đến M107 là 21,8m. Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M108 đến M109 là 5,8m; Phía Tây: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M109 qua M110 đến M100 là 52,9m; 94,6m; Phía Nam: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M100 đến M101 là 8,6m. Giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài từ M101 đến M102 là 17,4m; Phía Đông giáp đất bà Tạ Thị M có chiều dài các cạnh từ M102 đến M104 là 76,9m; M105 đến M106 là 10,0m; từ M107 đến M108 là 48,3m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 cây bơ; 43 cây cam; 01 cây ổi; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 116m. Trị giá 14.681.200đ.

- Thửa đất số 155 có diện tích là $5709,9m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M43 đến M44 là 15,3m; Phía Đông: Giáp suối có chiều dài các cạnh từ M44 qua M83, M84, M85, M86, M87, M88, M89, M90, M91, M92, M93, M94, M95, M96, M97 là: 2,7m; 5,1m; 9,3m; 35,3m; 5,8m; 18,8m; 10,5m; 8,8m; 12,6m; 22,2m; 12,7m; 10,5m; 13,1m; 20,9m; 9,9m; Phía Nam: Giáp đường đất có chiều dài các cạnh từ M97 qua M98, M99 đến M39 là: 17,1m; 12,4m; 11,3m; Phía Tây: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài các cạnh từ M39 qua M40, M41, M42, M42A đến M43 là: 9,0m; 70,4m; 45,9m; 36,9m; 15,5m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 chòi canh khung sắt, mái lợp tôn, nền sàn gỗ có diện tích $8,2m^2$; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 40,8m; 66 cây bưởi; 192 cây cam; 04 cây đào; 02 cây nhãn. Trị giá 48.583.800đ.

- Thửa đất số 45 có diện tích là $386,7m^2$. Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp ruộng nước có chiều dài các cạnh từ M52 qua M63 đến M62 là 17,3m; 18,2m. Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M69 qua M68A, M68 đến M67 là 15,1m; 11,5m; 16,5m; Phía Đông giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 đến M69 là 34,2m; Phía Tây: Giáp suối có chiều dài từ M52 qua M54 đến M55 là: 34,0m; 20,0m; Phía Nam: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 qua M65 đến M66 là: 17,0m; 20,6m. Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M55 đến M56 là 15,0m. Giáp ruộng nước có chiều dài từ M56 đến M57 là 24,5m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 bếp xây gạch Block 110mm, mái lợp fibroximăng, nền láng vữa xi măng, diện tích $30,3m^2$; 01 bể nước ăn tường xây gạch Bloch 110mm, đáy bể đổ bê tông cốt thép (không có nắp), diện tích $7,7m^2$,

chiều cao 1,5m; 01 hàng rào dây thép gai cọc sắt, bê tông có chiều dài 63,8m. Trị giá 56.175.075đ.

- Thửa đất số 47 có diện tích là 1287,2m². Có vị trí tiếp giáp và mốc cụ thể như sau: Phía Bắc: Giáp đất Đặng Danh S chiều dài từ M64 qua M65 đến M66 là 17,0m; 20,6m; Phía Tây: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M64 qua M69 đến M68A là 34,2m; 15,1m; Phía Nam: Giáp đất Đặng Danh S có chiều dài từ M68A qua M68 đến M67 là 11,5m; 16,5m; Phía Đông: Giáp đất Nguyễn Thị P có chiều dài từ M67 đến M66 là 26,6m.

Trên đất có các tài sản sau: 01 kè xây bằng đá (bờ ao), kích thước: chiều dài 141,5m, chiều cao 2,1m, chiều dày 0,5m. Trị giá: 61.369.717đ.

(Có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh S quản lý, sử dụng 01 khung nhà sàn gỗ cũ có khối lượng 11,932m³ gỗ xẻ nhóm V gỗ tạp (để dưới gần nhà sàn tại thửa đất 01); 01 đầu nổ máy bơm nước. Có giá trị là 9.762.796đ (Chín triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi sáu đồng).

Tổng giá trị tài sản anh S được giao quản lý, sử dụng là 219.876.000đ và số tiền 178.547.800đ do chị P thanh toán phần tài sản chênh lệch. Tổng cộng là 398.423.800đ (Ba trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm đồng).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T đối với yêu cầu anh chị P, S trả bà diện tích 22.451,2m².

1.4. Về nợ chung:

Buộc chị Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị T1, anh Phạm Đình B số tiền 106.120.000đ (một trăm linh sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc anh Đặng Danh S có trách nhiệm trả chị Nguyễn Thị T1, anh Phạm Đình B số tiền 106.120.000đ (một trăm linh sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, được khấu trừ số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án

số AA/2019/0001042 ngày 09/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Anh Đặng Danh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ, được khấu trừ số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0001035 ngày 09/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Bà Trần Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc ly hôn, con chung, nợ chung, nợ riêng, chi phí tố tụng và án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 19/01/2021).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Minh Hải

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Tuyên

Cầm Văn Thanh

Nguyễn Minh Hải

